



chǔn lú

蠢驴

noun (derogatory) · stupid donkey; idiot (insult)

Example Sentences

nǐ zhēn shì gè chǔn lú
你真是个蠢驴!

You are such a stupid donkey!

tā mà nà gè sī jī shì chǔn lú
他骂那个司机是蠢驴。

He called that driver a stupid donkey.

bié xiàng tóu chǔn lú yí yàng zhàn zài nà lǐ fā dāi
别像头蠢驴一样站在那里发呆。

Don't stand there staring like a stupid donkey.

Trace each character, then write the word on your own.

蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢
蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢	蠢
蠢	蠢									
驴	驴	驴	驴	驴	驴	驴	驴	驴	驴	